

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu , ngày 09 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					6,180			1,529.2			4,650.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				100	3,700,000	37,000	19	703,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,706,180		704,529.2				3,001,650.8
Đã chi trong ngày					3,704,740			704,580			3,000,160
Đi chợ					3,704,740			704,580			3,000,160
1	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.3	17,340	57,800	0.7	40,460
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Tôm biển	Kg	320,300	0.4	128,120	320,300	0.1	32,030	320,300	0.3	96,090

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Mực tươi	Kg	335,000	0.4	134,000	335,000	0.1	33,500	335,000	0.3	100,500
6	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	54,600	0.4	21,840	54,600	0.1	5,460	54,600	0.3	16,380
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.25	585,000	260,000	0.65	169,000	260,000	1.6	416,000
10	Miến Phú Hương	Kg	203,500	0.84	170,940	203,500	0.14	28,490	203,500	0.7	142,450
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	9	226,800	25,200	1	25,200	25,200	8	201,600
12	Cà chua	Kg	78,800	1.2	94,560	78,800	0.2	15,760	78,800	1	78,800
13	Mướp	Kg	42,000	0.8	33,600	42,000	0.3	12,600	42,000	0.5	21,000
14	Rau mồng tơi	Kg	41,000	0.8	32,800	41,000	0.2	8,200	41,000	0.6	24,600
15	Chuối cau	Kg	26,800	4.5	120,600	26,800	0.5	13,400	26,800	4	107,200
16	Ốc heo	Bộ	69,300	3	207,900	69,300	0.4	27,720	69,300	2.6	180,180

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Cá thu	Kg	336,000	2.5	840,000	336,000	0.3	100,800	336,000	2.2	739,200
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Cua đồng	Kg	173,300	0.5	86,650	173,300	0.1	17,330	173,300	0.4	69,320
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.2	12,560	62,800	0.8	50,240
21	Bí đỏ	Kg	42,000	0.4	16,800	42,000	0.2	8,400	42,000	0.2	8,400
22	Nạc dăm	Kg	191,100	1	191,100	191,100	0.2	38,220	191,100	0.8	152,880
23	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	2	432,600	216,300	0.3	64,890	216,300	1.7	367,710
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.6	29,040	48,400	1.4	67,760
26	Bông cải xanh	Kg	78,800	0.2	15,760	0	0	0	78,800	0.2	15,760
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				18,720,560			3,440,525				15,280,035

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Suất ăn lũy kế từ đầu tháng			506			93			413	
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				18,722,000			3,441,000			15,281,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				18,720,560			3,440,525			15,280,035
	Chênh lệch cuối ngày				1,440			-50.8			1,490.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà